

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

Ngày 31/03/2025	5,130 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.1%	34.3%	54.5%

DT thuần Q1/25
181
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.00 -4.2%
YoY: ▲ 63.0 53.5%

LN thuần Q1/25
25.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.90 -16.1%
YoY: ▲ 19.7 336%

LN sau thuế Q1/25
24.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.50 -12.7%
YoY: ▲ 17.7 259%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
18.1%
YoY: +/- ▼ 0.9%

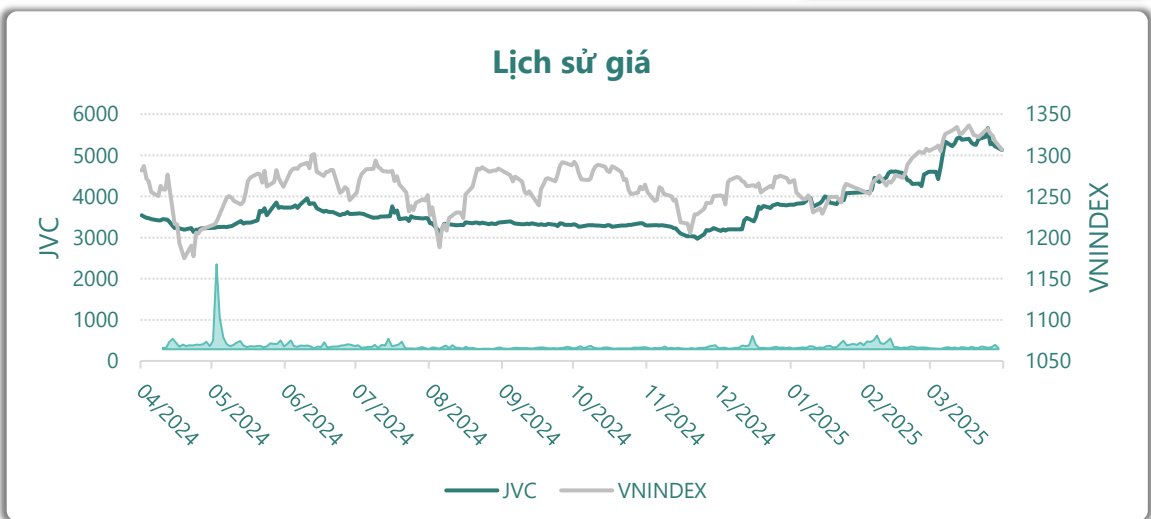
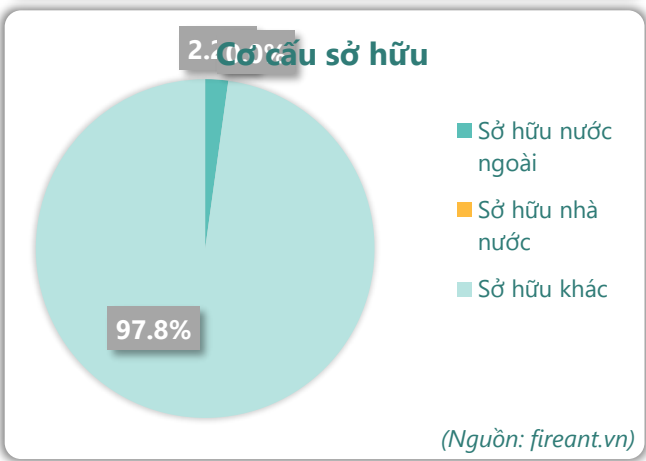
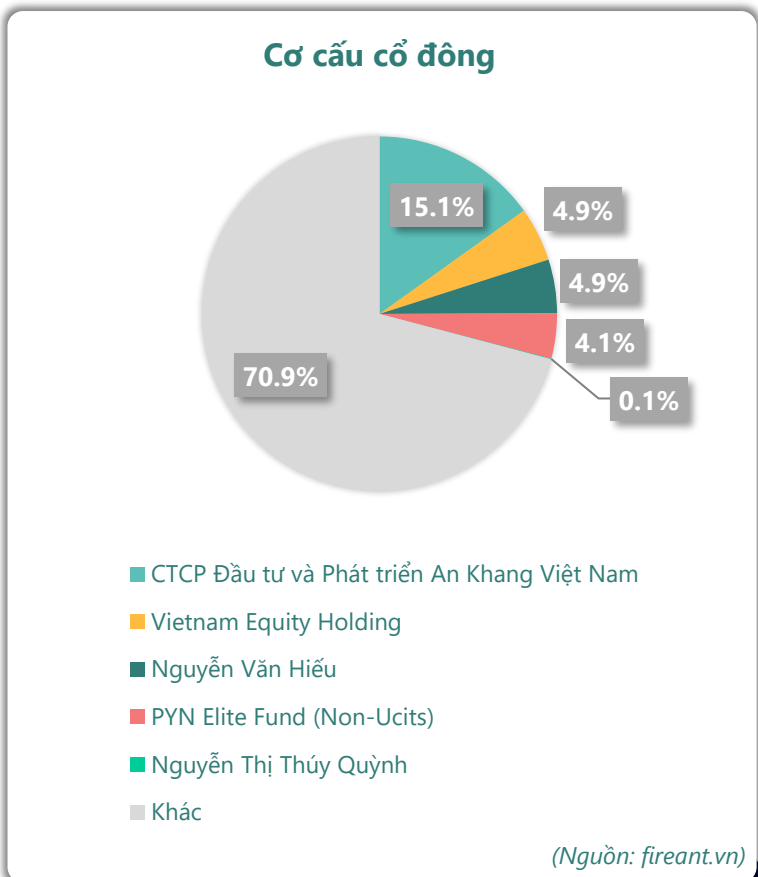
ROE (TTM) Q1/25
13.0%
YoY: +/- ▲ 3.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,970 - 5,660
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	577
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,796,720
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.74
EPS	617
P/E	8.3

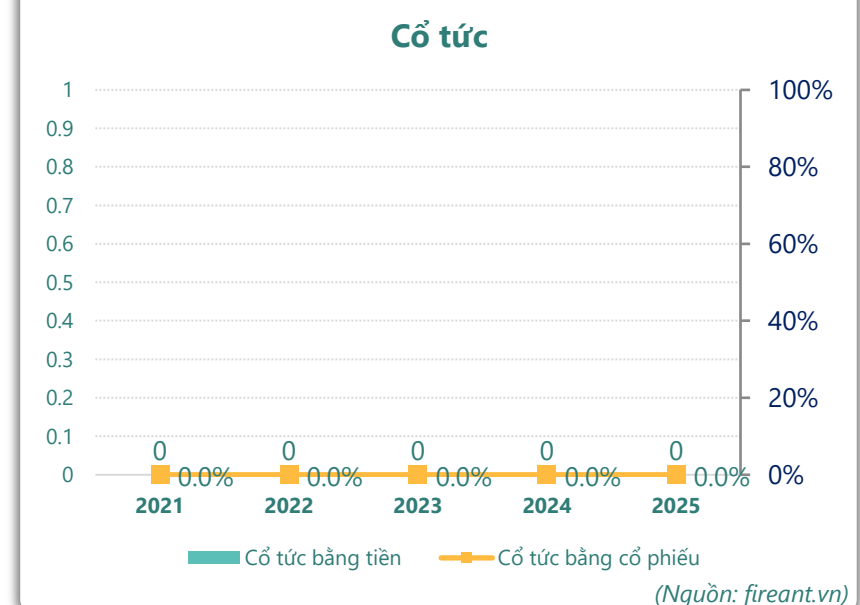
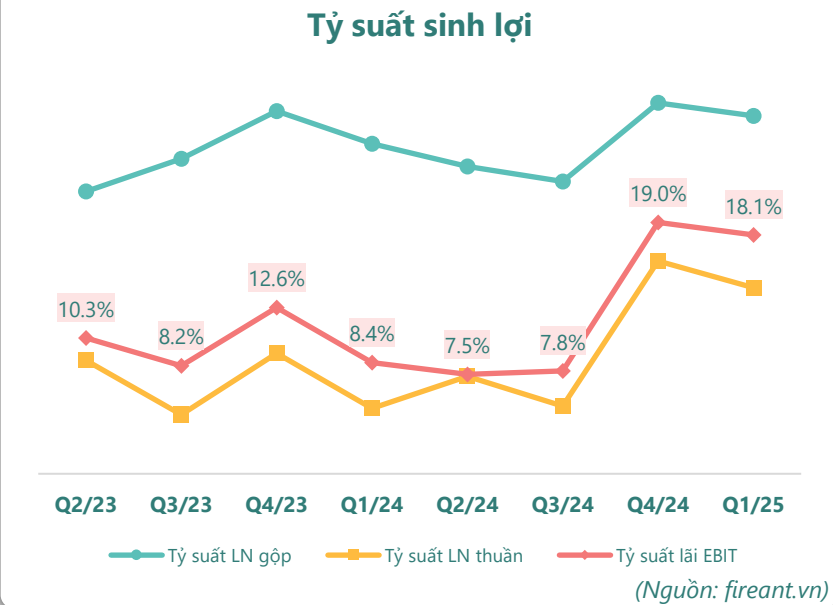
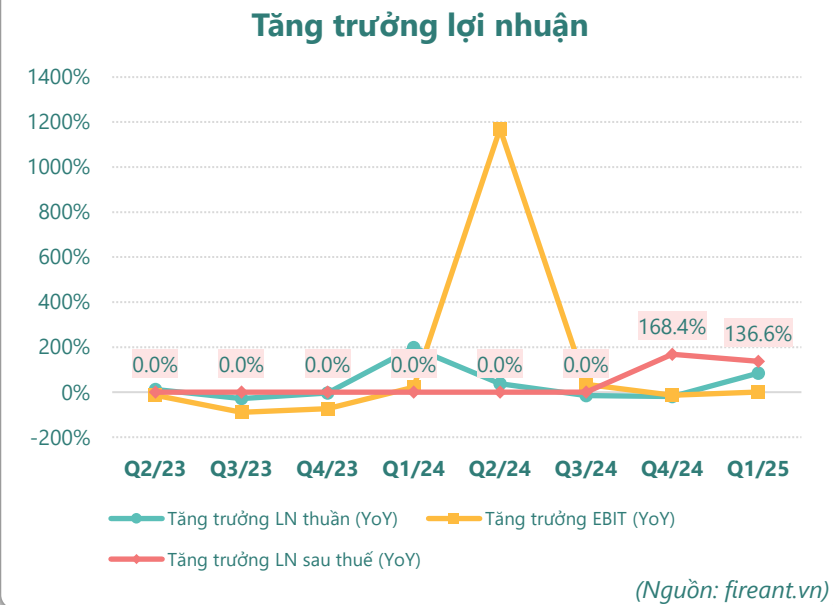
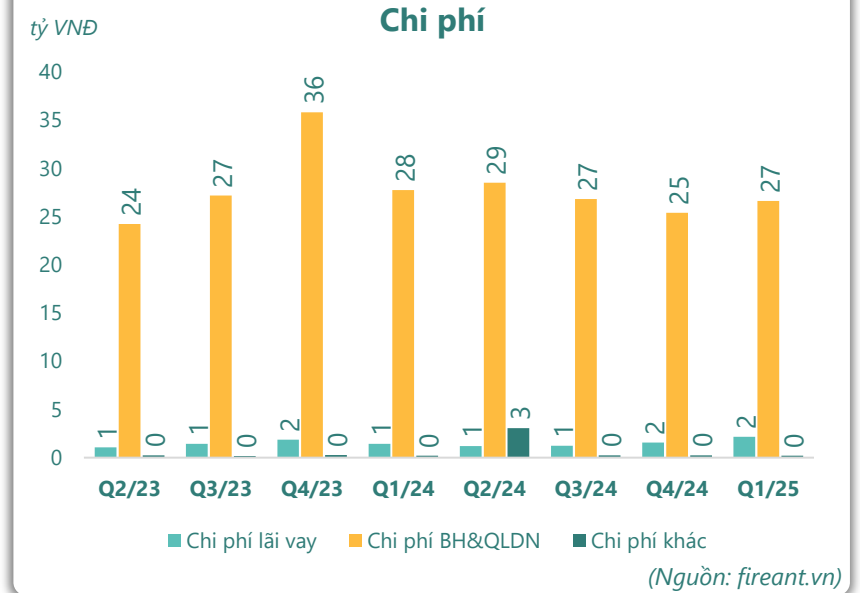
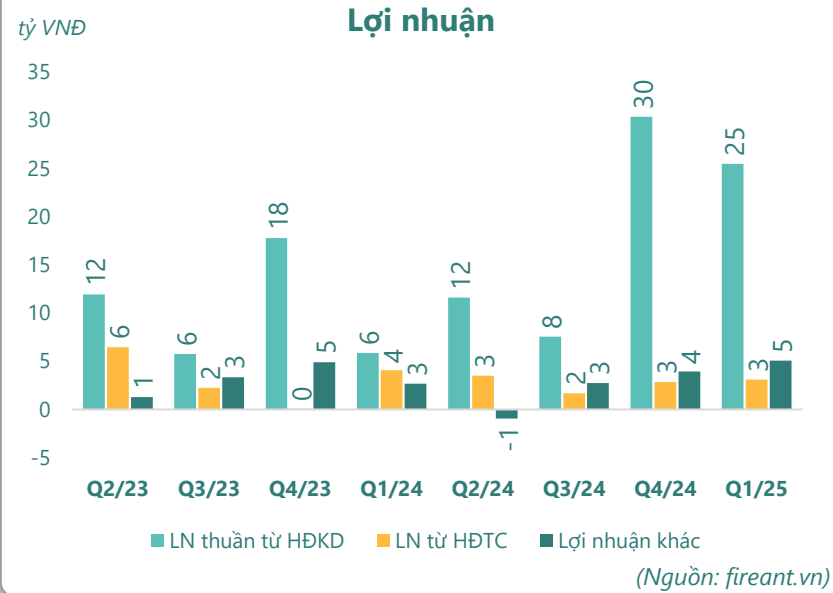
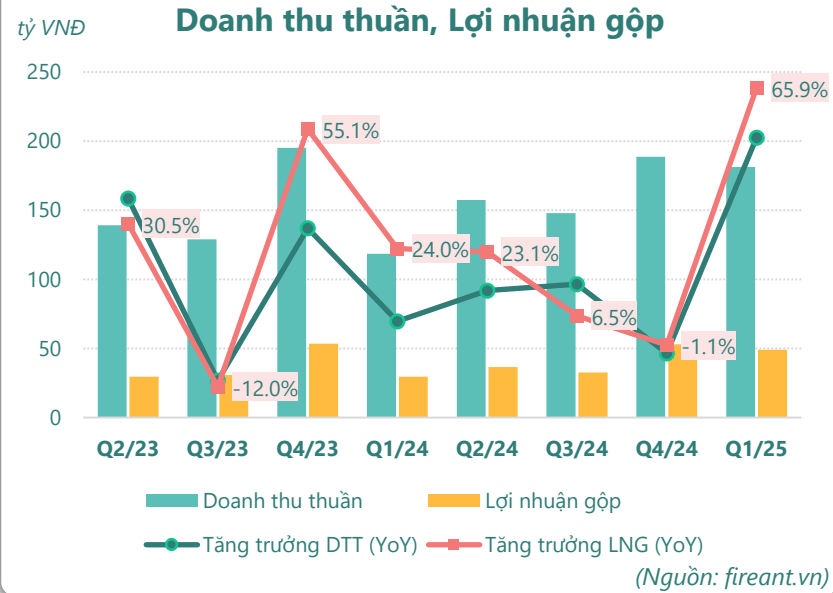
DT thuần 2024
612
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 6.1%

LN thuần 2024
57.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.7 28.3%

LN sau thuế 2024
40.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.3 -23.4%



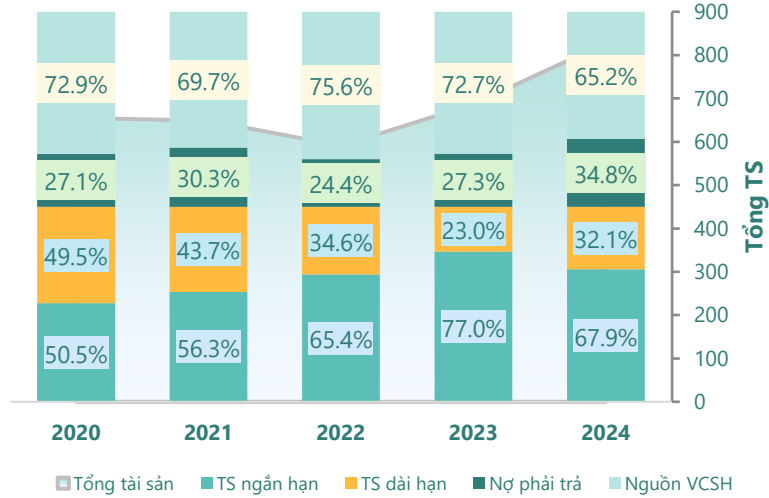
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

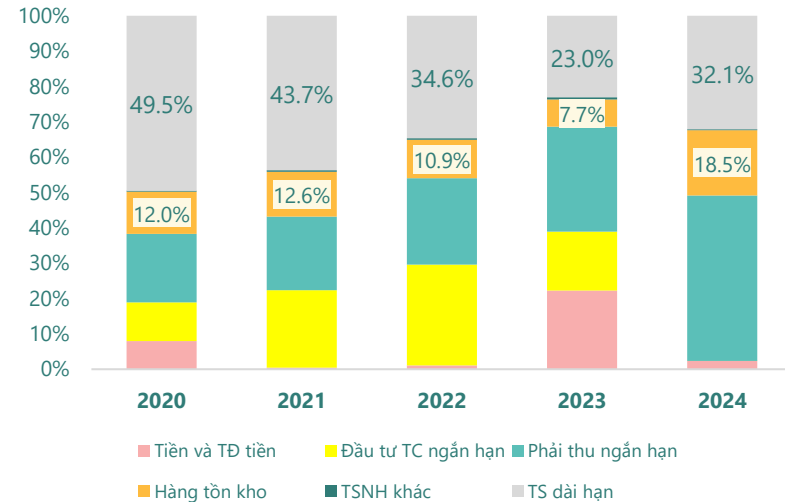
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

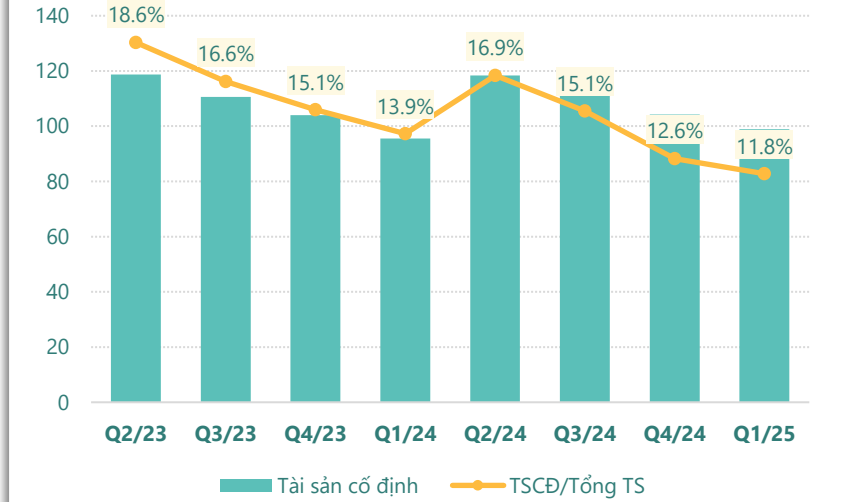
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

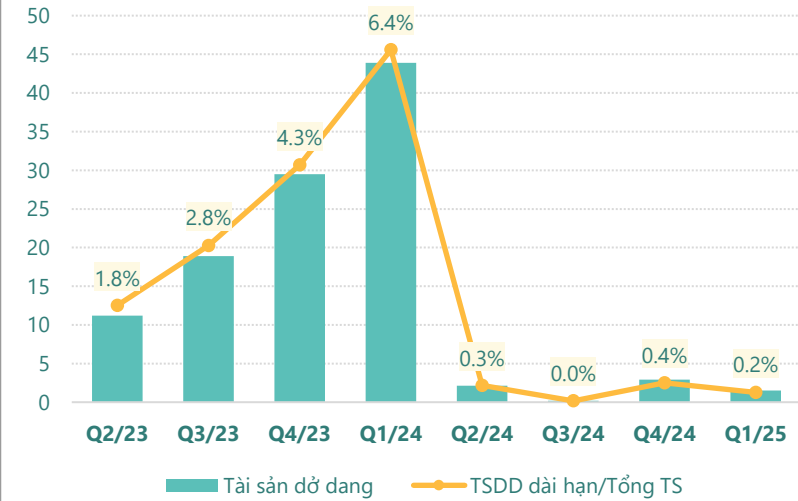
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

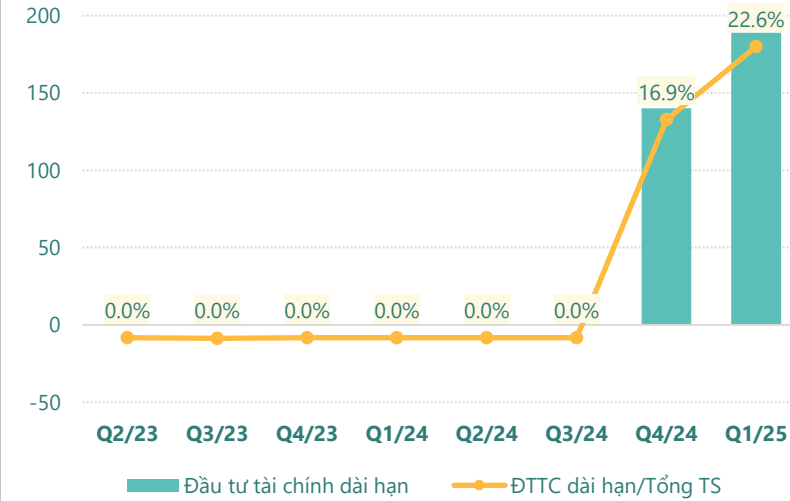
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

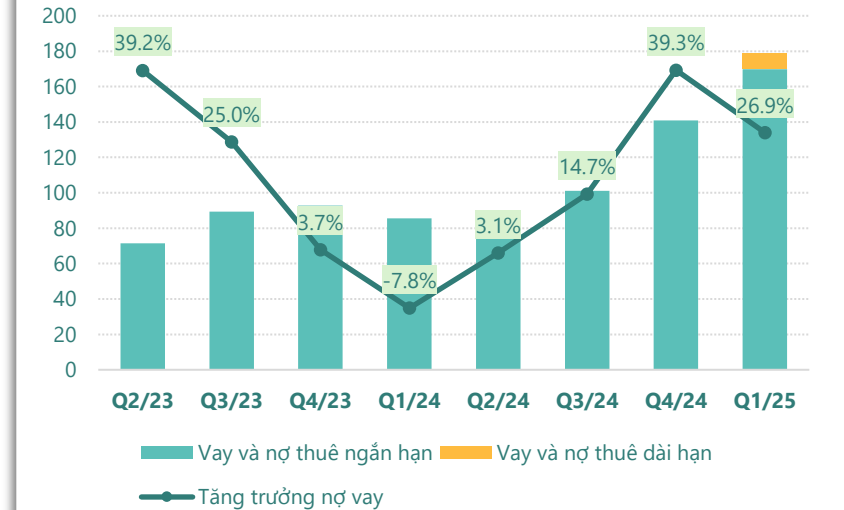
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

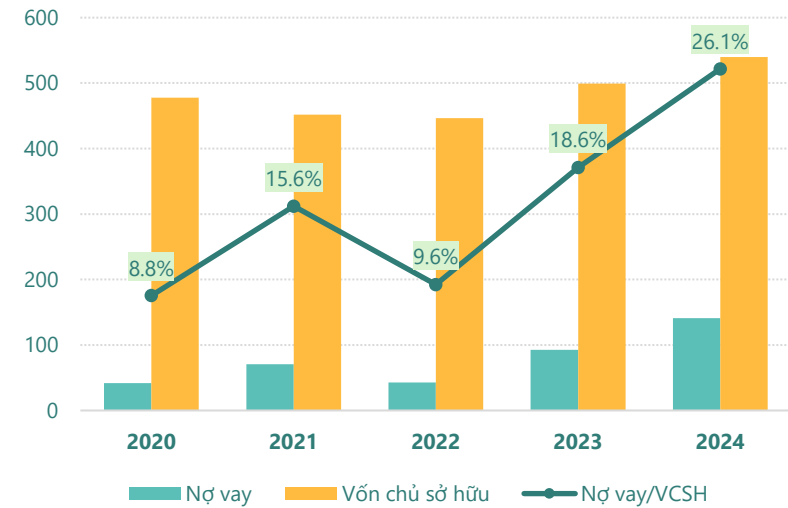


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

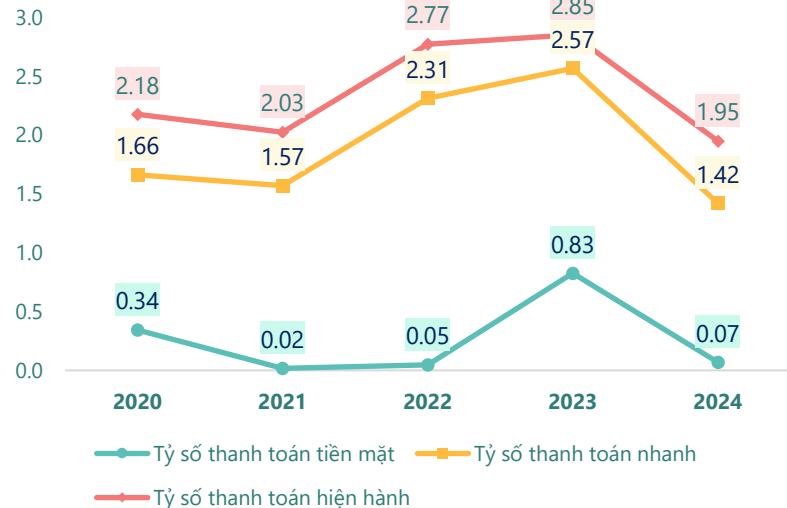
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



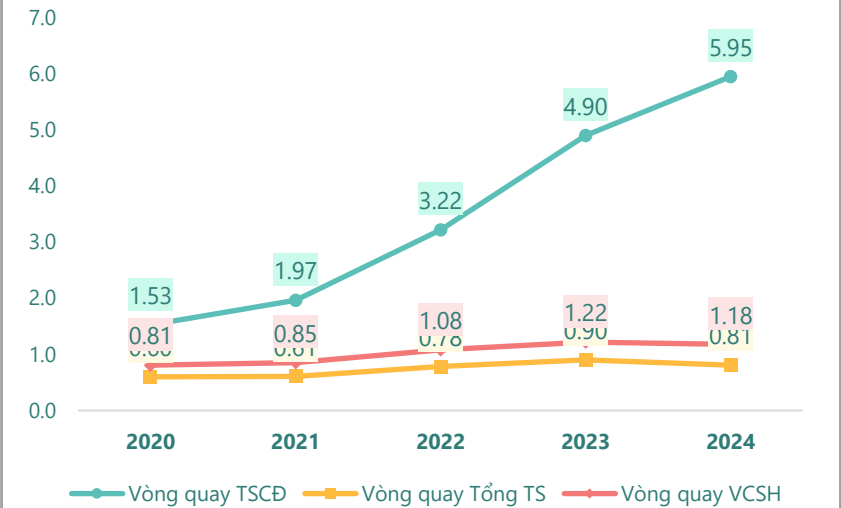
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



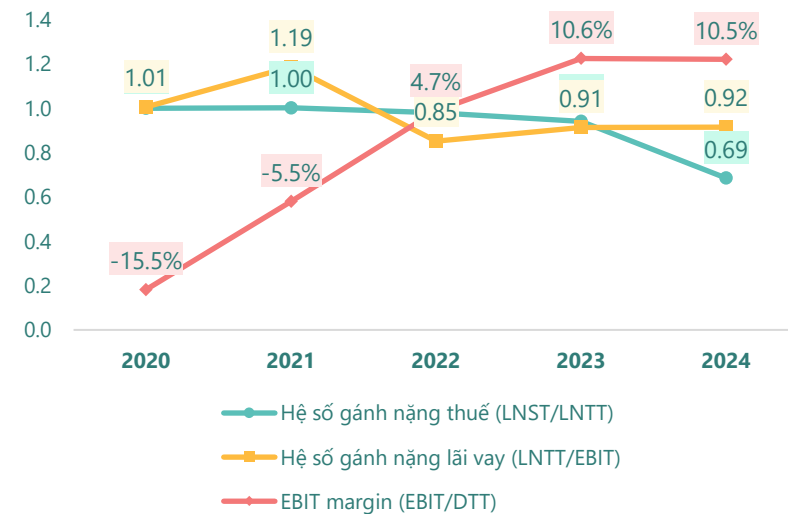
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



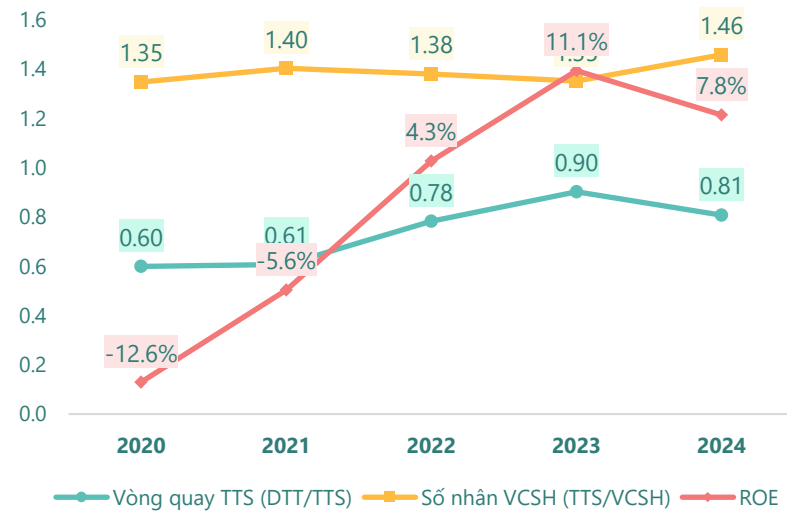
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



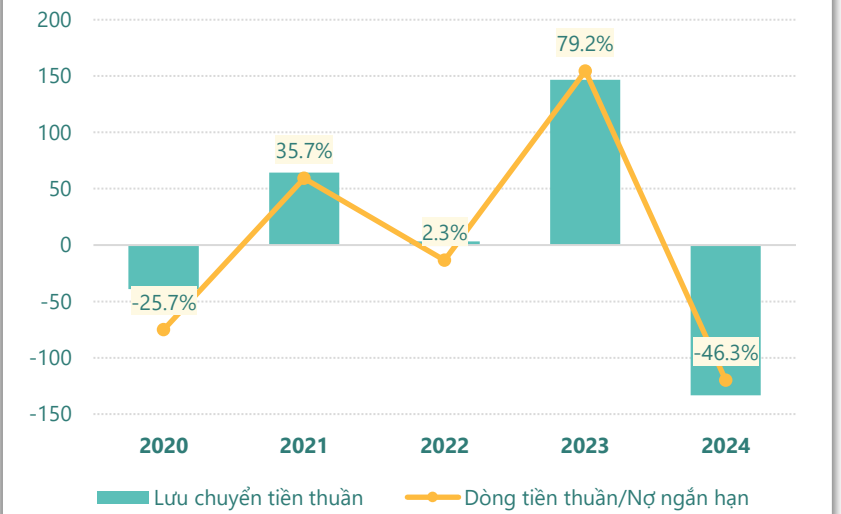
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	181	118	53.5%	612	576	6.1%
Giá vốn hàng bán	132	88.9	48.6%	464	437	6.1%
Lợi nhuận gộp	49.0	29.6	65.7%	148	139	6.3%
Doanh thu HĐTC	6.00	5.52	8.8%	27.7	24.1	14.6%
Chi phí TC	2.91	1.47	98.1%	6.26	6.29	-0.5%
Chi phí lãi vay	2.16	1.45	49.0%	5.44	5.29	2.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	15.4	18.1	-14.8%	62.1	69.9	-11.3%
Chi phí QLDN	11.2	9.62	16.6%	49.0	41.6	17.7%
LN thuần từ HĐKD	25.5	5.85	336%	57.9	45.2	28.3%
Lợi nhuận khác	5.08	2.67	90.2%	0.94	10.8	-91.3%
LN trước thuế	30.6	8.52	259%	58.9	55.9	5.3%
Lợi nhuận sau thuế	24.5	6.81	259%	40.3	52.6	-23.4%
LNST của CĐ cty mẹ	24.4	6.81	259%	40.3	52.6	-23.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.54	16.0	15.6	47.1	17.4	-84.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	144	-158	-11.6	-62.1	-46.2	38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.33	-7.24	2.64	13.0	39.7	37.9
Tiền đầu kỳ	4.55	153	4.07	10.7	8.69	19.6
Lưu chuyển tiền thuần	148	-149	6.65	-2.03	10.9	-8.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	4.07	10.7	8.69	19.6	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	836	828	1.0%
Tài sản ngắn hạn	527	562	-6.3%
Tiền và tương đương tiền	11.4	19.6	-42.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.18	0.18	2775%
Phải thu ngắn hạn	379	387	-2.2%
Hàng tồn kho	131	153	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.12	2.40	-53.1%
Tài sản dài hạn	309	266	16.3%
Phải thu dài hạn	1.52	1.52	0.0%
Tài sản cố định	98.9	101	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.49	5.24	-71.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	189	140	35.0%
Tài sản dài hạn khác	18.2	17.8	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	272	288	-5.6%
Nợ ngắn hạn	263	288	-8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	170	141	20.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.6	87.8	-40.1%
Nợ dài hạn	9.30	0.14	6792%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.00	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	564	540	4.5%
Vốn chủ sở hữu	564	540	4.5%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

